性別平等教育宣導手冊
Gender Equality Education Handbook
Sổ tay tuyên truyền và giáo dục về bình đẳng giới

台北海洋科技大學
Taipei University of Marine Technology

製作單位：國際暨兩岸交流中心
Produced by: Office of International & Cross-Strait Affairs

115 學年度 Academic Year 115



一、教育目的 / Purpose of Education / Mục đích giáo dục

性別平等教育旨在培養學生尊重多元、拒絕歧視，並能以開放的態度理解不同性別角色、性傾向與表達方式。

Gender equality education aims to cultivate respect for diversity, eliminate discrimination, and promote an open understanding of various gender roles, identities, and expressions.

Giáo dục bình đẳng giới nhằm giúp sinh viên hình thành thái độ tôn trọng sự đa dạng, phản đối mọi hình thức phân biệt đối xử, đồng thời có tư duy cởi mở trong việc tìm hiểu và tôn trọng các vai trò giới, bản dạng giới, xu hướng tính dục và cách thể hiện giới khác nhau.

二、法源依據 / Legal Basis / Cơ sở pháp lý

《性別平等教育法》／Gender Equity Education Act／Luật Giáo dục Bình đẳng Giới

根據《性別平等教育法》，學校應：

1. 第 1 條： 促進性別地位之實質平等，消除性別歧視，維護人格尊嚴。
2. 第 3 條： 透過教育尊重多元性別差異，消除性別歧視。
3. 第 12 條： 提供性別平等的學習環境，尊重不同性別、性別特質、性別認同與性傾向，建立安全校園。
4. 第 21 條： 建立校園性別事件防治規定，定期辦理性別事件防治教育宣導活動。

According to the Gender Equity Education Act:

1. Article 1: Promote substantive gender equality, eliminate gender discrimination, and protect human dignity.
2. Article 3: Promote respect for gender diversity and eliminate discrimination through education.
3. Article 12: Provide an equitable learning environment that respects different genders, gender characteristics, gender identities, and sexual orientations, while ensuring campus safety.
4. Article 21: Establish regulations to prevent and address campus gender-related incidents and regularly conduct educational awareness activities.

Theo Luật Giáo dục Bình đẳng Giới của Đài Loan, các cơ sở giáo dục cần thực hiện những nội dung sau:

1. Điều 1: Thúc đẩy bình đẳng giới trên thực tế, xóa bỏ sự phân biệt đối xử về giới và bảo vệ nhân phẩm của mỗi cá nhân.
2. Điều 3: Thông qua giáo dục để nâng cao nhận thức về sự đa dạng giới, khuyến khích sự tôn trọng và loại bỏ phân biệt đối xử về giới.
3. Điều 12: Xây dựng môi trường học tập bình đẳng, tôn trọng sự khác biệt về giới, đặc điểm giới, bản dạng giới và xu hướng tính dục, đồng thời bảo đảm môi trường học đường an toàn.
4. Điều 21: Xây dựng các quy định phòng ngừa và xử lý các vụ việc liên quan đến giới trong trường học, đồng thời thường xuyên tổ chức các hoạt động giáo dục và tuyên truyền nâng cao nhận thức.



◆ 尊重差異，平等同行

Respect differences. Practice equality.

Tôn trọng sự khác biệt. Cùng xây dựng bình đẳng.

核心觀念 / Key idea / Thông điệp chính

性別平等：不因性別、性別特質、性傾向或性別認同而歧視他人。

Gender equality means treating everyone fairly, regardless of gender, gender expression, sexual orientation, or gender identity.

Bình đẳng giới là đối xử công bằng với mọi người, không phân biệt giới, cách thể hiện giới, xu hướng tính dục hay bản dạng giới.

01 打破刻板印象 / Challenge stereotypes

尊重個人選擇：科系、職業、興趣和生活方式，不應被性別刻板印象限制。

Respect personal choices. Gender stereotypes should not limit study, careers, interests, or lifestyles.

Tôn trọng lựa chọn cá nhân. Định kiến giới không nên giới hạn ngành học, nghề nghiệp, sở thích hay lối sống.

02 尊重界線 / Respect boundaries

每個人都有身體自主權。擁抱、觸碰、拍照或分享個人資訊前，應先取得同意。

Everyone has bodily autonomy. Ask for consent before touching, hugging, photographing, or sharing personal information.

Mỗi người đều có quyền tự chủ đối với cơ thể. Hãy xin phép trước khi chạm, ôm, chụp ảnh hoặc chia sẻ thông tin cá nhân.

03 友善跨文化 / Be inclusive

即使彼此文化和表達方式不同，也應傾聽、尊重，不嘲笑或排擠他人。

Listen and show respect across cultures. Do not mock or exclude people because they are different.

Lắng nghe và tôn trọng sự khác biệt văn hóa. Không chế giễu hoặc cô lập người khác vì sự khác biệt.

從日常小事開始 / Small actions matter / Bắt đầu từ những việc nhỏ

以尊重代替標籤、以詢問代替假設、以理解代替嘲笑。

Replace labels with respect, assumptions with questions, and mockery with understanding.

Thay định kiến bằng sự tôn trọng, thay suy đoán bằng câu hỏi, thay chế giễu bằng sự thấu hiểu.



◆ 認識校園性別事件

Know the warning signs

Nhận biết các hành vi xâm hại liên quan đến giới

01 性騷擾 / Sexual harassment / Quấy rối tình dục

性騷擾：不受歡迎且與性或性別有關的言語或行為，例如持續傳送性暗示訊息、說令人不舒服的黃色笑話。

Sexual harassment: unwelcome sexual or gender-related words or actions, such as repeated suggestive messages or offensive sexual jokes.

Quấy rối tình dục: lời nói hoặc hành vi không được hoan nghênh liên quan đến tình dục hoặc giới, như liên tục gửi tin nhắn gợi dục hoặc đùa cợt khiếm nhã.

02 性霸凌 / Gender-based bullying / Bắt nạt liên quan đến giới

性霸凌：因他人的性別表現、性傾向或性別認同而嘲弄、羞辱、威脅或排擠。

Gender-based bullying: mocking, humiliating, threatening, or excluding someone because of gender expression, sexual orientation, or gender identity.

Bắt nạt liên quan đến giới: chế giễu, làm nhục, đe dọa hoặc cô lập người khác vì cách thể hiện giới, xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới.

03 數位性別暴力 / Digital abuse / Bạo lực trên môi trường số

數位性別暴力：未經同意偷拍、分享私密影像，或以私密影像威脅他人。

Technology-facilitated gender-based violence includes sharing intimate images without consent or threatening someone with such images.

Bạo lực giới trên môi trường số bao gồm chụp lén, chia sẻ hình ảnh riêng tư khi chưa được đồng ý hoặc dùng hình ảnh đó để đe dọa.

04 實習與打工 / Internships & work / Thực tập và làm thêm

校外實習／打工：主管、同事或顧客的不當言語與接觸，也應認真看待並尋求協助。

At internships or part-time jobs, inappropriate remarks or touching by supervisors, coworkers, or customers also deserve attention and support.

Khi thực tập hoặc làm thêm, những lời nói hoặc hành vi đụng chạm không phù hợp từ quản lý, đồng nghiệp hay khách hàng cũng cần được chú ý và tìm sự hỗ trợ.

請記得 / Remember / Hãy nhớ

「只是開玩笑」不能取代尊重與同意；遇到不舒服的行為可以尋求協助。

“It was just a joke” does not replace respect or consent. You may seek help when you feel unsafe or uncomfortable.

“Chỉ đùa thôi” không thay thế được sự tôn trọng và đồng thuận. Bạn có quyền tìm kiếm sự giúp đỡ khi cảm thấy không an toàn hoặc khó chịu.

◆ 保護自己，也支持他人

Stay safe. Support others.

Bảo vệ bản thân và hỗ trợ người khác.

01 清楚的同意 / Clear consent / Sự đồng thuận rõ ràng

說「不」是你的權利；沉默、過去同意或彼此熟識，都不代表現在同意。

You have the right to say “no.” Silence, past consent, or a close relationship does not mean consent now.

Bạn có quyền nói “không”. Im lặng, từng đồng ý trước đây hoặc có quan hệ thân thiết không có nghĩa là đồng ý ở hiện tại.

02 遇到事件 / What to do / Cần làm gì

若發生事件：先確保安全，保留訊息或截圖，記下時間與地點；需要時向可信任的人或學校求助。

If something happens: get to safety, keep relevant messages or screenshots, note the time and place, and contact someone you trust or your school.

Nếu xảy ra sự việc: ưu tiên an toàn, lưu tin nhắn hoặc ảnh chụp màn hình, ghi lại thời gian và địa điểm, đồng thời nhờ người đáng tin cậy hoặc nhà trường hỗ trợ.

03 支持他人 / Support others / Hỗ trợ người khác

當朋友向你求助：認真傾聽、不責怪、不隨意散布事件資訊，協助尋求專業支持。

When a friend asks for help: listen without blame, protect their privacy, and help them find professional support.

Khi bạn bè tìm đến: hãy lắng nghe, không đổ lỗi, bảo vệ quyền riêng tư và hỗ trợ họ tìm sự giúp đỡ chuyên môn.

校園與外部求助資源 / Help and support / Nguồn hỗ trợ

校內：學生事務處。

On campus: Student Affairs Office

Trong trường: Phòng Công tác Sinh viên

臺灣保護專線 113；緊急危險請撥 110。

Taiwan protection hotline: 113. For immediate danger, call 110.

Đường dây bảo vệ tại Đài Loan: 113. Khi gặp nguy hiểm khẩn cấp, gọi 110.

04 性別平等小測驗與行動宣言

Quick quiz & commitment

Câu hỏi nhanh và cam kết hành động

請判斷對或錯 / True or false? / Đúng hay sai?

① 對方拒絕肢體接觸時，即使只是開玩笑，也應尊重。 □ 對 □ 錯

① If someone refuses physical contact, we must respect their choice, even as a joke. □ True □ False

① Khi một người từ chối tiếp xúc cơ thể, ta cần tôn trọng dù chỉ là đùa. □ Đúng □ Sai

② 在私人群組轉傳他人的私密照片，不需要本人同意。 □ 對 □ 錯

② Sharing someone's intimate photos in a private group does not require consent. □ True □ False

② Chia sẻ ảnh riêng tư của người khác trong nhóm kín không cần sự đồng ý. □ Đúng □ Sai

③ 科系和職業選擇不應受到性別刻板印象限制。 □ 對 □ 錯

③ Gender stereotypes should not limit education or career choices. □ True □ False

③ Định kiến giới không nên giới hạn việc chọn ngành học hoặc nghề nghiệp. □ Đúng □ Sai

我的友善校園承諾 / My campus commitment / Cam kết của tôi

□ 尊重差異 □ 詢問同意 □ 不散布私密影像 □ 主動支持有需要的人

□ Respect differences □ Ask for consent □ Never share intimate images without consent □ Offer support

□ Tôn trọng khác biệt □ Xin sự đồng ý □ Không chia sẻ hình ảnh riêng tư khi chưa được phép □ Chủ động hỗ trợ

答案與提醒 / Answers & reminder / Đáp án và lưu ý

① 對／② 錯／③ 對。尊重、同意、保護隱私，是友善校園的重要基礎。

① True / ② False / ③ True. Respect, consent, and privacy are essential for a safer campus.

① Đúng / ② Sai / ③ Đúng. Tôn trọng, đồng thuận và bảo vệ riêng tư tạo nên môi trường học đường an toàn.

尊重不分性別，平等從你我開始。

Respect everyone. Equality starts with us.

Tôn trọng mọi người. Bình đẳng bắt đầu từ chúng ta.